

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2023/KDTM-ST

Ngày: 25 - 9 - 2023

V/v tranh chấp hợp đồng mua

bán hàng hóa.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Bạ;

2. Bà Phạm Thị Thu Yến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Tấn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 55/2022/TLST-KDTM ngày 20 tháng 12 năm 2022 về việc: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2023/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST-KDTM ngày 06 tháng 9 năm 2023 giữa:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH gỗ A; địa chỉ: Thửa đất số 1250, tờ bản đồ 31, khu phố Tân Bình, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp ông Bùi Trương D, sinh năm 1998; địa chỉ: 78A Đại lộ Bình Dương, khu 7, phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương - là người đại diện theo ủy quyền, có yêu cầu vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH gỗ Mỹ B, địa chỉ: 196K/2 (thực tế 195/2), đường An Phú 10, khu phố B, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp ông M; nơi thường trú: Số 104/1305 H 307 S, K, C, Hàn Quốc; địa chỉ liên hệ: T5B23-04 Masteri Thảo Điền -159 Xa lộ H, phường Đ, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh - là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 02/01/2019, Công ty TNHH gỗ A (gọi tắt là Công ty A) và Công ty TNHH gỗ Mỹ B (gọi tắt là Công ty Mỹ B) có ký hợp đồng nguyên tắc về việc mua bán ván lạng số 19/41/HDGM-VAN. Ngày 02/01/2019, Công ty A và Công ty Mỹ B có ký tiếp hợp đồng mua bán ván lạng số 20/21/HDGM-VAN ngày 02/01/2020. Theo cả hai hợp đồng nguyên tắc trên Công ty A bán cho Công ty Mỹ B hàng hóa là Ván lạng các loại, quy cách, số lượng, giá cả sẽ được ghi trên từng đơn hàng cụ thể do bên mua Fax hoặc email cho bên bán, giá cả theo bảng giá của bên bán và thỏa thuận của hai bên. Phương thức thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn.

Thực hiện việc mua bán hàng hóa giữa hai công ty, Công ty A đã giao hàng và xuất hoá đơn cho Công ty Mỹ B nhưng Công ty Mỹ B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc từ việc mua hàng hóa là 1.597.462.219 đồng và tiền lãi của từng hóa đơn trên số ngày vi phạm đến ngày xét xử theo mức lãi suất 0,83%/tháng, tạm tính tiền lãi là 469.611.421 đồng; ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Quá trình tố tụng, Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn vắng mặt suốt quá trình tố tụng không có lý do nên không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu, tài liệu chứng cứ gì của bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và đương sự: Về việc tuân theo quy định pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ nhận thấy: Theo nội dung công văn số 4129/CTBDU-TTKT4 ngày 18/9/2023 của Cục thuế tỉnh Bình Dương cung cấp Cục thuế tỉnh Bình Dương đã có công văn số 4468 ngày 14/3/2023 và số 6345 ngày 12/4/2023 gửi Công ty TNHH gỗ Mỹ B yêu cầu giải trình tuy nhiên Công ty không có phản hồi, Cục thuế có tiến hành xác minh địa điểm kinh doanh của Công ty kết quả: Công ty không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký với cơ quan thuế nên Cục thuế không có thông tin để cung cấp cho Tòa án. Tại công văn số 5819/CCTKV-KTr1 ngày 25/9/2023 của Chi cục thuế thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương cung cấp thông tin thể hiện nguyên đơn có bán hàng và xuất hóa đơn GTGT cho bị đơn, có kê khai thuế GTGT đối với các hóa đơn kèm công văn Tòa án yêu cầu. Như vậy, có căn cứ xác định nguyên đơn có bán hàng cho bị đơn, việc bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, bị đơn có trụ sở tại khu phố 1B, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Thuận An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án thông báo và tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn theo đúng quy định tại các Điều 177; Điều 220; Điều 227 và Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa. Việc vắng mặt của bị đơn trong quá trình tố tụng được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 1.597.462.219 đồng mà bị đơn còn nợ từ việc bị đơn mua hàng hóa của nguyên đơn. Mặc dù việc mua bán không có đối chiếu công nợ tuy nhiên căn cứ vào các hợp đồng nguyên tắc số 19/41/HDGM-VAN ngày 02/01/2019 và số 20/21/HDGM-VAN ngày 02/01/2020, các hóa đơn giá trị gia tăng: Hóa đơn số 0000218 ngày 11 tháng 02 năm 2020 số tiền 111.924.710 đồng; Hóa đơn số 0000264 ngày 13 tháng 3 năm 2020 số tiền 72.946.836 đồng; Hóa đơn số 0000265 ngày 14 tháng 03 năm 2020 số tiền 5.407.085 đồng; Hóa đơn số 0000273 ngày 19 tháng 3 năm 2020 số tiền 41.923.157 đồng; Hóa đơn số 0000285 ngày 31 tháng 3 năm 2020 số tiền 61.172.455 đồng; Hóa đơn số 0000302 ngày 08 tháng 4 năm 2020 số tiền 62.205.695 đồng; Hóa đơn số 0000306 ngày 17 tháng 4 năm 2020 số tiền 85.104.566 đồng; Hóa đơn số 0000323 ngày 07 tháng 05 năm 2020 số tiền 17.593.846 đồng; Hóa đơn số 0000327 ngày 27 tháng 05 năm 2020 số tiền 48.224.378 đồng; Hóa đơn số 0000349 ngày 19 tháng 6 năm 2020 số tiền 40.381.199 đồng; Hóa đơn số 0000369 ngày 08 tháng 7 năm 2020 số tiền 35.444.118 đồng; Hóa đơn số 0000371 ngày 14 tháng 7 năm 2020 số tiền 33.354.627 đồng; Hóa đơn số 0000374 ngày 21 tháng 7 năm 2020 số tiền 51.445.645 đồng; Hóa đơn số 0000378 ngày 29 tháng 7 năm 2020 số tiền 61.480.425 đồng; Hóa đơn số 0000393 ngày 06 tháng 8 năm 2020 số tiền 61.210.603 đồng; Hóa đơn số 0000398 ngày 15 tháng 8 năm 2020 số tiền 6.338.395 đồng; Hóa đơn số 0000401 ngày 21 tháng 8 năm 2020 số tiền 59.012.707 đồng; Hóa đơn số 0000416 ngày 04 tháng 9 năm 2020 số tiền 68.662.720 đồng; Hóa đơn số 0000421 ngày 09 tháng 9 năm 2020 số tiền 6.133.973 đồng; Hóa đơn số 0000423 ngày 11 tháng 9 năm 2020 số tiền 59.410.265 đồng; Hóa đơn số 0000427 ngày 19 tháng 9 năm 2020 số tiền 73.253.177 đồng; Hóa đơn số 0000435 ngày 28 tháng 9 năm 2020 số tiền 61.328.317 đồng; Hóa đơn số 0000458 ngày 12 tháng 10 năm 2020 số tiền 81.051.883 đồng; Hóa đơn số 0000459 ngày 13 tháng 10 năm 2020 số tiền 16.037.467 đồng; Hóa đơn số 0000463 ngày 20 tháng 10 năm 2020 số tiền 68.891.727 đồng; Hóa đơn số 0000481 ngày 31 tháng 10 năm 2020 số tiền 8.568.863 đồng; Hóa đơn số 0000486 ngày 11 tháng 11 năm 2020 số tiền 60.953.533 đồng; Hóa đơn số 0000498 ngày 20 tháng 11 năm 2020 số tiền 86.101.672 đồng; Hóa đơn số 0000527 ngày 10 tháng 12 năm 2020 số tiền 59.131.790 đồng; Hóa đơn số 0000530 ngày 19 tháng 12 năm 2020 số tiền 49.087.407 đồng; Hóa đơn số 0000560 ngày 04 tháng 01 năm 2021 số tiền 81.948.331 đồng; Hóa đơn số 0000568 ngày 16 tháng 01 năm 2021 số tiền 61.980.639 đồng.

Ngoài ra, theo nội dung công văn số 4129/CTBDU-TTKT4 ngày 18/9/2023 của Cục thuế tỉnh Bình Dương cung cấp Cục thuế tỉnh Bình Dương đã có công văn số 4468 ngày 14/3/2023 và số 6345 ngày 12/4/2023 gửi Công ty TNHH gỗ Mỹ B yêu cầu giải trình tuy nhiên Công ty không có phản hồi, Cục thuế có tiến hành xác minh địa điểm kinh doanh của Công ty kết quả: Công ty không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký với cơ quan thuế nên Cục thuế không có thông tin để cung cấp cho Tòa án. Tại công văn số 5819/CCTKV-KTr1 ngày 25/9/2023 của Chi cục thuế thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương cung cấp thông tin thể hiện nguyên đơn có bán hàng và xuất hóa đơn GTGT cho bị đơn, có kê khai thuế GTGT đối với các hóa đơn kèm công văn Tòa án yêu cầu.

Như vậy, có căn cứ xác định bị đơn có mua hàng của nguyên đơn với số tiền hàng hóa như nguyên đơn trình bày là đúng, 32 hóa đơn như trên với tổng cộng số tiền là 1.597.462.219 đồng. Việc bị đơn không thanh toán tiền mua hàng đầy đủ cho nguyên đơn làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của nguyên đơn.

Về yêu cầu tiền lãi đối với số tiền của từng hóa đơn tại thời điểm 30 ngày sau khi xuất hóa đơn, với mức lãi suất 0,83%/tháng, nguyên đơn đồng ý tính tròn theo tháng, số ngày dư còn lại không tính. Xét thấy yêu cầu này là phù hợp với định của pháp luật, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu thấp hơn lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba Ngân hàng thương mại tại thời điểm xét xử, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận cụ thể:

1/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P, số 0000218 ngày 11/02/2020 số tiền 11.674.709 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 13/3/2020 đến 25/9/2023 làm tròn là 42 tháng với số tiền lãi là 4.069.803 đồng.

2/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000264 ngày 13/3/2020, số tiền là 72.946.836 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 14/4/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 41 tháng với số tiền là 24.823.808 đồng.

3/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000265 ngày 14/3/2020, số tiền 5.407.085 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 15/4/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 41 tháng với số tiền là 1.840.031 đồng.

4/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000273 ngày 19/3/2020, số tiền 41.923.157 đồng. Số tiền lãi phải trả từ ngày 20/4/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 41 tháng với số tiền là 14.269.513 đồng.

5/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000285 ngày 31/3/2020, số tiền là 61.172.455 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 01/5/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 40 tháng với số tiền lãi là 20.309.255 đồng.

6/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P, số 0000302 ngày 08/4/2020, số tiền 62.205.695 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 09/5/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 40 tháng với số tiền lãi 20.652.290 đồng.

7/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P, số 0000306 ngày 17/4/2020, số tiền 85.104.566 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 18/5/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 40 tháng với số tiền lãi là 28.254.715 đồng.

8/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000323 ngày 07/5/2020, số tiền 17.593.846 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 08/6/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 39 tháng với số tiền lãi là 5.695.127 đồng.

9/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000327 ngày 27/5/2020, số tiền 48.224.378 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 28/6/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 38 tháng với số tiền lãi là 15.209.968 đồng.

10/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000349 ngày 19/6/2020, số tiền 40.381.199 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 20/7/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 38 tháng với số tiền lãi là 12.736.230 đồng.

11/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000369 ngày 08/7/2020, số tiền 35.444.118 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 09/8/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 37 tháng là 10.884.888 đồng.

12/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000371 ngày 14/7/2020, số tiền 33.354.627 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 15/8/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 37 tháng 10.243.205 đồng.

13/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000374 ngày 21/7/2020, số tiền 51.445.645 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 22/8/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 37 tháng là 15.798.957 đồng.

14/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000378 ngày 29/7/2020, số tiền 61.480.425 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 30/8/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 36 tháng là 18.370.350 đồng.

15/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000393 ngày 06/8/2020, số tiền 61.210.603 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 07/9/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 36 tháng là 18.289.728 đồng.

16/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000398 ngày 15/8/2020, số tiền 6.338.395 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 16/9/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 36 tháng là 1.893.912 đồng.

17/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000401 ngày 21/8/2020, số tiền 59.012.707 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 22/9/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 36 tháng là 17.632.996 đồng.

18/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000416 ngày 04/9/2020, số tiền 68.662.729 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 05/10/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 35 tháng là = 19.946.527 đồng.

19/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000421 ngày 09/9/2020, số tiền 6.133.973 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 10/10/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 35 tháng là 1.781.919 đồng.

20/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000423 ngày 11/9/2020, số tiền 59.410.265 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 12/10/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 35 tháng là 17.258.681 đồng.

21/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000427 ngày 19/9/2020, số tiền 73.253.177 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 20/10/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 35 tháng là 21.280.047 đồng.

22/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000435 ngày 28/9/2020, số tiền 61.328.317 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 29/10/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 34 tháng là 17.306.851 đồng.

23/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000458 ngày 12/10/2020, số tiền 81.051.883 đồng. Số tiền lãi phải trả từ ngày 13/11/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 34 tháng là 22.872.841 đồng.

24/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000459 ngày 13/10/2020, số tiền 16.037.467 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 14/11/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 34 tháng là 4.525.773.

25/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000463 ngày 20/10/2020, số tiền 68.891.727 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 21/11/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 34 tháng là 19.441.245 đồng.

26/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000481 ngày 31/10/2020, số tiền 8.568.863 đồng. Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 01/12/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 33 tháng 2.347.011 đồng.

27/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000486 ngày 11/11/2020, số tiền 60.953.533 đồng. Số tiền lãi tính từ ngày 12/12/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 33 tháng là 16.695.172 đồng.

28/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000498 ngày 20/11/2020, số tiền 86.101.672 đồng. Số tiền lãi tính từ ngày 21/12/2020 đến 25/9/2023 làm tròn 33 tháng là 23.583.247 đồng.

29/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000527 ngày 10/12/2020, số tiền 59.131.790 đồng. Số tiền lãi tính từ ngày 11/01/2021 đến 25/9/2023 làm tròn 32 tháng 15.705.403 đồng.

30/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000530 ngày 19/12/2020, số tiền 49.087.407 đồng. Số tiền lãi tính từ ngày 20/01/2021 đến 25/9/2023 làm tròn 32 tháng là 13.037.615 đồng.

31/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000560 ngày 04/01/2021, số tiền 81.948.331 đồng. Số tiền lãi tính từ ngày 05/02/2021 đến 25/9/2023 làm tròn 31 tháng là 21.085.305 đồng.

32/ Theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu: TT/19P số 0000568 ngày 16/01/2021, số tiền 61.980.639 đồng. Số tiền lãi tính từ ngày 17/02/2021 đến 25/9/2023 làm tròn 31 tháng là 15.947.618 đồng.

Tổng cộng tiền lãi tính đến 25/9/2023 là: 473.790.031 đồng.

Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại số tiền gốc còn nợ khi mua hàng là 1.597.462.219 đồng và tiền lãi 0,83%/tháng đối với số ngày vi phạm của từng hóa đơn là 473.790.031 đồng. Tổng cộng: 2.071.252.250 đồng.

[4] Phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về lệ phí tố tụng: Lệ phí đăng báo và phát sóng là 2.455.055 đồng, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải thanh toán lại số tiền trên cho nguyên đơn.

[6] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh danh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30, Các Điều 35, 39, 147, 227, 228, 264, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 24, 50, 55, 306 Luật Thương mại;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty TNHH gỗ A đối với bị đơn - Công ty TNHH gỗ Mỹ B về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty TNHH gỗ Mỹ B phải thanh toán cho Công ty TNHH gỗ A số tiền nợ gốc từ việc mua bán hàng hóa là 1.597.462.219 đồng (một tỷ, năm trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm mười chín đồng) và tiền lãi 473.790.031 đồng (bốn trăm bảy mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi nghìn, ba mươi một đồng). Tổng cộng: 2.071.252.250 đồng (hai tỷ, bảy mươi một triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Công ty TNHH gỗ Mỹ B phải chịu 73.425.045 đồng (bảy mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn, bốn mươi lăm đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty TNHH gỗ A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 34.712.106 đồng (ba mươi bốn triệu, bảy trăm mười hai nghìn, một trăm lẻ sáu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0003743 ngày 14/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

3. Về lệ phí tố tụng: Công ty TNHH gỗ Mỹ B phải thanh toán lại cho Công ty TNHH gỗ A số tiền 2.455.055 đồng (hai triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn, năm mươi lăm đồng).

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Huệ